

**BỘ TÀI CHÍNH  
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUI NĂM 2017**  
*(Ban hành theo Quyết định số 120/QĐ-HVTC ngày 10/02/2017 của Giám đốc  
Học viện)*

*Hà Nội, 2/2017*

## MỤC LỤC

<b>1. Thông tin chung về trường (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án).....</b>	<b>1</b>
1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường.....	1
1.2. Quy mô đào tạo .....	1
1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất .....	2
1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) .....	2
1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia).....	2
<b>2. Các thông tin của năm tuyển sinh .....</b>	<b>4</b>
2.1. Đối tượng tuyển sinh .....	4
2.1.1. Đối tượng tuyển thẳng .....	4
2.1.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển.....	5
2.1.3. Đối tượng xét tuyển thẳng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP	5
2.1.4. Đối tượng xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT .....	5
2.1.5. Đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017.....	6
2.1.6. Đối tượng xét tuyển hệ đại học chính quy khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ năm 2017 .....	6
2.2. Phạm vi tuyển sinh. ....	6
2.3. Phương thức tuyển sinh .....	6
2.3.1. Đối với diện tuyển thẳng.....	6
2.3.2. Đối với diện ưu tiên xét tuyển .....	6
2.3.3. Đối với diện xét tuyển thẳng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP...6	
2.3.4. Đối với diện xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT .....	7
2.3.5. Đối với xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017.8	
2.3.6. Đối với xét tuyển hệ đại học chính quy khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ năm 2017 .....	10
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo .....	10
2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT .....	12
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.....	12

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo.....	12
2.7.1. Hồ sơ đăng ký tuyển thẳng .....	12
2.7.2. Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển .....	13
2.7.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP .....	13
2.7.4. Xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT .....	13
2.7.5. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 .....	14
2.7.6. Tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo .....	15
2.8. Chính sách ưu tiên: Tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển...	15
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	15
2.9.1. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển thẳng và xét tuyển .....	15
2.9.2. Xét tuyển hệ đại học chính quy khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ năm 2017 .....	15
2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).....	16
<b>3. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính.....</b>	<b>16</b>
3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu .....	16
3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn, kí túc xá .....	16
3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị .....	16
3.1.3. Thống kê phòng học .....	16
3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện .....	17
3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu .....	17

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017**

**1. Thông tin chung về trường (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)**

**1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường**

- Tên trường: Học viện Tài chính
- Sứ mệnh: Cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học tài chính - kế toán chất lượng cao cho xã hội.
- Địa chỉ các trụ sở:
  - + Trụ sở chính: Số 8 Phan Huy Chú, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
  - + Cơ sở đào tạo: Số 1 Lê Văn Hiến, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
  - + Cơ sở đào tạo: 53E Phan Phù Tiên, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: hvtc.edu.vn

**1.2. Quy mô đào tạo**

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành I				
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III	300 NCS; 660 CH; 11264 ĐH			
Nhóm ngành IV				
Nhóm ngành V				
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII	1107 ĐH			
<b>Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ)</b>				

### **1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất**

#### **1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

- Phương thức tuyển sinh năm 2015: Học viện tổ chức xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT Quốc gia năm 2015 đối với những thí sinh thi tại cụm thi do trường Đại học chủ trì.

- Phương thức tuyển sinh năm 2016: Học viện kết hợp tổ chức xét tuyển 02 phương thức như sau:

+ Xét tuyển căn cứ kết quả học tập bậc THPT năm 2016 đối với những thí sinh tốt nghiệp bậc THPT năm 2016;

+ Xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT Quốc gia năm 2016 đối với những thí sinh thi tại cụm thi do trường Đại học chủ trì.

#### **1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)**

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III - Ngành Tài chính - Ngân hàng A00: A01: D01:	2000	2038	22,50	1900	2004	NV1: 19,50; NVBS: 20,00
			22,50			NV1: 19,50; NVBS: 20,00
			22,50			NV1: 17,00; NVBS: 19,25
- Ngành Kế toán A00: A01: D01:	1300	1339	23,50	1300	1409	NV1: 24,00; NVBS: 22,00
			23,50			NV1: 24,00; NVBS: 22,00
						NV1: 19,75; NVBS: 20,00

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Ngành Quản trị kinh doanh <i>A00:</i> <i>A01:</i> <i>D01:</i>	240	248	23,00 23,00 23,00	240	251	NV1: 23,00; NVBS: 21,00 NV1: 23,00; NVBS: 21,00 NV1: 23,00; NVBS: 21,00
- Ngành Hệ thống thông tin quản lý <i>A00:</i> <i>A01:</i> <i>D01:</i>	120	173	22,25 22,25 29,67	120	128	NV1: 17,50; NVBS: 22,00 NV1: 17,50; NVBS: 22,00 NV1: 23,00; NVBS: 25,50
Nhóm ngành VII - Ngành Kinh tế <i>A00:</i> <i>A01:</i> <i>D01:</i>	180	188	23,00 23,00 23,00	240	276	NV1: 17,25; NVBS: 19,00 NV1: 17,25; NVBS: 19,00
- Ngành Ngôn ngữ Anh <i>D01:</i>	160	144	29,92	200	186	NV1: 22,25; NVBS: 25,00
<b>Tổng</b>	4000	4130	X	4000	4254	X

## **2. Các thông tin của năm tuyển sinh**

### **2.1. Đối tượng tuyển sinh**

#### **2.1.1. Đối tượng tuyển thẳng**

Những thí sinh thuộc các đối tượng được quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h khoản 2 điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành, cụ thể:

- Đối với anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học phổ thông được tuyển thẳng vào một trong các ngành học đang đào tạo ở Học viện;

- Đối với thí sinh đã trúng tuyển vào Học viện, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại Học viện. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức tại Học viện;

- Đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi theo **phụ lục 06** đề án này, đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng theo ngành phù hợp của Học viện;

- Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Giám đốc Học viện căn cứ vào kết quả học tập trung học phổ thông của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

- Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Học viện: Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết

quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt theo quy định của Học viện để xem xét, quyết định cho vào học.

### **2.1.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển**

Thí sinh thuộc diện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không sử dụng quyền tuyển thẳng.

### **2.1.3. Đối tượng xét tuyển thẳng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP**

Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại điểm i khoản 2 điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành).

### **2.1.4. Đối tượng xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT**

(1) Những thí sinh học ở các trường THPT trên toàn quốc tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi về (Toán, Tin học, Vật lý, Hóa học, Tiếng Anh, Ngữ văn) được đăng ký tất cả các ngành phù hợp của Học viện;

(2) Những thí sinh học ở các trường THPT trên toàn quốc có hạnh kiểm 3 năm đạt loại tốt và là một trong diện sau được đăng ký tất cả các ngành phù hợp của Học viện:

- Học lực giỏi từ 2 năm trở lên trong đó có năm lớp 12 và có kết quả điểm IELTS 5.5 điểm hoặc TOEFL ITP 550 điểm, hoặc TOEFL iBT 55 điểm;

- Học lực giỏi từ 2 năm trở lên trong đó có năm lớp 12 và có giải nhất, nhì, ba cấp thành phố/cấp Tỉnh trở lên các môn (Toán, Tin học, Vật lý, Hóa học, Tiếng Anh, Ngữ văn);

(3) Những thí sinh học ở các trường THPT trên toàn quốc có hạnh kiểm 3 năm đạt loại tốt và là một trong diện sau được đăng ký ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Kinh tế của Học viện:

- Học lực giỏi năm lớp 12 và có kết quả điểm IELTS 5.5 điểm hoặc TOEFL ITP 550 điểm, hoặc TOEFL iBT 55 điểm;

- Học lực giỏi năm lớp 12 và có giải nhất, nhì, ba cấp thành phố/cấp Tỉnh trở lên các môn (Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn);

(4) Những thí sinh học ở các trường THPT trên toàn quốc học lực giỏi cả 3 năm, có hạnh kiểm 3 năm đạt loại tốt *trong đó kết quả học tập lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0.*

#### **2.1.5. Đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017**

Những thí sinh tham dự kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017.

#### **2.1.6. Đối tượng xét tuyển hệ đại học chính quy khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ năm 2017**

Những thí sinh đăng ký xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và đào tạo.

**2.2. Phạm vi tuyển sinh:** Học viện tổ chức tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

#### **2.3. Phương thức tuyển sinh**

Học viện thực hiện xét tuyển cho các đối tượng sau:

##### **2.3.1. Đối với diện tuyển thẳng**

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần.

##### **2.3.2. Đối với diện ưu tiên xét tuyển**

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần.
- Ưu tiên cộng điểm thưởng vào điểm thi THPT Quốc gia của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được, theo đó giải nhất được ưu tiên cộng thêm 4 điểm, giải nhì ưu tiên cộng 3 điểm, giải ba ưu tiên cộng 2 điểm và giải khuyến khích ưu tiên cộng 1 điểm. Học viện ưu tiên cộng điểm cho các thí sinh xét ưu tiên xét tuyển trước khi xây dựng phương án điểm, sau đó xét tuyển những thí sinh diện này như những thí sinh đăng ký xét tuyển khác (diện đăng ký xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT Quốc gia).

##### **2.3.3. Đối với diện xét tuyển thẳng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP**

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét điểm từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu. Trường hợp nhiều thí sinh có cùng mức điểm xét tuyển dẫn đến vượt chỉ tiêu thì Học viện sẽ xem xét các tiêu chí khác để xét tuyển.

- Điểm bình quân của ba điểm tổng kết 3 năm học THPT, có tính đến kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia.

- Sau khi nhập học, những thí sinh xét tuyển phải học bổ sung kiến thức 1 năm (theo chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc quy định) trước khi vào học chính thức.

### **2.3.4. Đối với diện xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT**

#### *a) Tiêu chí xét tuyển*

- Đủ điều kiện về đối tượng tại mục 2.1.4 của đề án này;
- Đã tốt nghiệp THPT năm 2017 (theo hình thức giáo dục chính quy);
- Điểm xét tuyển bằng **tổng điểm trung bình chung** cộng với điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

#### *b) Nguyên tắc xét tuyển*

- Xét tuyển lần lượt theo thứ tự từ ưu tiên 1 đến ưu tiên 5, điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.
- Điểm xét tuyển lấy đến 1 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều hồ sơ có điểm xét tuyển bằng nhau thì lấy điểm trung bình môn Toán làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp đối với các thí sinh ĐKXTT theo tổ hợp A0 và A1 hoặc có điểm trung bình môn Tiếng Anh đối với các thí sinh ĐKXTT theo tổ hợp D1.

Thứ tự ưu tiên xét tuyển:

(1) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi về (Toán, Tin học, Vật lý, Hóa học, Tiếng Anh, Ngữ văn);

(2) Thí sinh các lớp chuyên: Toán, Tin học, Vật lý, Hóa học, Tiếng Anh, Ngữ văn của trường THPT năng khiếu/chuyên quốc gia, trường THPT năng khiếu/chuyên cấp Tỉnh/ Thành phố được ưu tiên xét tuyển theo tuần tự sau:

2.1 Thí sinh có lực học loại giỏi 2 năm THPT trở lên trong đó có năm lớp 12 và đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố về một trong các môn Toán, Tin học, Vật lý, Hóa học, Tiếng Anh, Ngữ văn

2.2 . Thí sinh có lực học loại giỏi 2 năm THPT trở lên trong đó có năm lớp 12 và có điểm IELTS 5.5 điểm hoặc TOEFL ITP 550 điểm hoặc TOEFL iBT 55 điểm;

2.3 Thí sinh có lực học loại giỏi năm lớp 12 và có giải nhất, nhì, ba cấp thành phố/cấp Tỉnh trở lên các môn (Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn) đăng ký ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Kinh tế của Học viện.

2.4 Thí sinh có lực học loại giỏi năm lớp 12 và có kết quả điểm IELTS 5.5

điểm hoặc TOEFL ITP 550 điểm hoặc TOEFL iBT 55 điểm đăng ký ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Kinh tế của Học viện.

2.5 Thí sinh có lực học loại giỏi trở lên cả 3 năm trong đó kết quả học tập lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0.

(3) Thí sinh trường THPT trên toàn quốc có giải nhất, nhì, ba cấp thành phố/cấp Tỉnh trở lên các môn Toán, Tin học, Vật lý, Hóa học, Tiếng Anh, Ngữ văn hoặc có điểm IELTS 5.5 điểm hoặc TOEFL ITP 550 điểm hoặc TOEFL iBT 55 điểm được ưu tiên xét tuyển theo tuần tự sau:

3.1 Thí sinh có lực học loại giỏi trở lên cả 3 năm

3.2. Thí sinh có lực học loại giỏi 2 năm THPT trở lên trong đó có năm lớp 12

3.3 Thí sinh có lực học loại giỏi năm lớp 12 và có giải nhất, nhì, ba cấp thành phố/cấp Tỉnh trở lên các môn (Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn) đăng ký ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Kinh tế của Học viện.

(4) Thí sinh trường THPT chuyên/năng khiếu quốc gia, trường THPT chuyên/năng khiếu cấp Tỉnh/ Thành phố có lực học loại giỏi trở lên cả 3 năm trong đó kết quả học tập lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0.

(5) Thí sinh trường THPT trên toàn quốc có lực học loại giỏi trở lên cả 3 năm trong đó kết quả học tập lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0.

*c) Cách tính điểm và điểm ưu tiên xét tuyển*

Xét kết quả học tập 3 môn thuộc các nhóm xét tuyển (theo ngành) của năm lớp 10, lớp 11 và học kì I lớp 12

**$ĐXT = (ĐTB \text{ Môn } 1 + ĐTB \text{ Môn } 2 + ĐTB \text{ Môn } 3)/3 + ĐUT \text{ (nếu có)},$**

-  $ĐTB \text{ Môn } 1 = (ĐTB \text{ cả năm lớp } 10 \text{ Môn } 1 + ĐTB \text{ cả năm lớp } 11 \text{ Môn } 1 + ĐTB \text{ học kì I lớp } 12 \text{ Môn } 1)/3;$

-  $ĐTB \text{ Môn } 2 = (ĐTB \text{ cả năm lớp } 10 \text{ Môn } 2 + ĐTB \text{ cả năm lớp } 11 \text{ Môn } 2 + ĐTB \text{ học kì I lớp } 12 \text{ Môn } 2)/3;$

-  $ĐTB \text{ Môn } 3 = (ĐTB \text{ cả năm lớp } 10 \text{ Môn } 3 + ĐTB \text{ cả năm lớp } 11 \text{ Môn } 3 + ĐTB \text{ học kì I lớp } 12 \text{ Môn } 3)/3.$

(Trong đó, ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình; ĐUT: Điểm ưu tiên).

### **2.3.5. Đối với xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017**

a) Nguyên tắc xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2017; có đủ sức khỏe theo quy định hiện hành.

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng, số trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Trong xét tuyển đợt 1, đối với từng ngành của Học viện, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký. Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét tuyển theo tiêu chí phụ của Học viện thông báo, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Đối với mỗi thí sinh, nếu đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

Kết thúc xét tuyển đợt 1, tại mức điểm trúng tuyển vào từng ngành, nếu còn chỉ tiêu, Học viện xét tuyển đợt bổ sung (đợt 2, 3...) theo quy định của Bộ GD&ĐT. Điểm nhận hồ sơ xét tuyển các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1 vào Học viện.

- Thí sinh có điểm tổng của tổ hợp các môn thi thuộc kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học quốc gia năm 2017, xét tuyển một trong các phương án tổ hợp sau:

- Toán, Vật lý, Hóa học
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh
- Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Ngôn ngữ Anh (môn Anh văn nhân hệ số 2);

- Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Hệ thống thông tin quản lý theo tổ hợp (Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh) môn Toán điểm nhân hệ số 2.

b) Tiêu chí Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017

**Tiêu chí xét tuyển chính:** Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển (bao gồm cả môn thi chính nhân hệ số 2) và điểm ưu tiên; xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

*Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển theo tiêu chí phụ sau:*

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Hệ thống thông tin có môn thi chính nhân hệ số 2, thí sinh có điểm môn thi chính nhân hệ số 2 cao hơn sẽ trúng tuyển.

- Đối với những ngành có xét tuyển tổ hợp: (Toán, Vật lý, Hóa học); (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); (Toán, Ngữ văn, Anh Văn); thì thí sinh có điểm thi môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển.

- Nếu sau khi xét đến tiêu chí phụ mà vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn. Trường hợp chưa đủ chỉ tiêu thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Học viện quyết định tuyển đợt kế tiếp.

### **2.3.6. Đối với xét tuyển hệ đại học chính quy khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ năm 2017**

Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

### **2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo**

Tổng chỉ tiêu là 3900 trong đó xét tuyển học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập cấp THPT không quá 50%, số còn lại xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia năm 2017.

Trường hợp không đủ chỉ tiêu, Học viện tiếp tục xét tuyển bổ sung theo hai phương thức trên cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu dựa trên nguyên tắc không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của đợt 1.

\* Chỉ tiêu đào tạo chương trình chất lượng cao đối với chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng và chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp thuộc ngành Kế toán là: 300; chỉ tiêu đào tạo chất lượng cao nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Học viện; đối tượng tuyển sinh là những thí sinh đã trúng tuyển vào Học viện.

\* Chương trình liên kết đào tạo mỗi bên cấp một bằng đại học giữa Học viện tài chính với Trường Đại học Greenwich (Vương quốc Anh) ngành Tài chính – Ngân hàng, thông tin chi tiết xem trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn). Chỉ tiêu đào tạo là: 120 và tuyển sinh theo đề án riêng.

#### **\* Tuyển thẳng**

- Chỉ tiêu tuyển thẳng: 45 nằm trong tổng số chỉ tiêu xét tuyển vào đại học chính quy năm 2017, phân bổ như sau:

- + Ngành Tài chính – Ngân hàng: 20;
- + Ngành Kế toán: 14;
- + Ngành Quản trị kinh doanh: 3;
- + Ngành Hệ thống thông tin quản lý: 2;
- + Ngành Ngôn ngữ Anh: 3;
- + Ngành Kinh tế: 3;

**\* Ưu tiên xét tuyển**

Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển nằm trong tổng số chỉ tiêu xét tuyển vào đại học chính quy năm 2017.

**\* Xét tuyển thẳng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP: 60 chỉ tiêu**

**\* Xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT**

Không quá 50% tổng chỉ tiêu, dự kiến như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	52340201	Tài chính ngân hàng	A00; A01	700
2	52340201D	Tài chính ngân hàng	D01	250
3	52340301	Kế toán	A00; A01	450
4	52340301D	Kế toán	D01	150
5	52340405	Hệ thống thông tin quản lý	A00; A01	45
6	52340405D	Hệ thống thông tin quản lý	D01	15
7	52340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01	120
8	52220201	Ngôn ngữ Anh	D01	100
9	52310101	Kinh tế	A01; D01	120

Thông tin về ngành và chuyên ngành thí sinh có thể xem chi tiết trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn).

**\* Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017**

Chỉ tiêu còn lại sau khi xét tuyển thẳng dựa vào kết quả học tập THPT, dự kiến như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	52340201	Tài chính ngân hàng	A00; A01	650
2	52340201D	Tài chính ngân hàng	D01	250
3	52340301	Kế toán	A00; A01	500
4	52340301D	Kế toán	D01	150
5	52340405	Hệ thống thông tin quản lý	A00; A01	45
6	52340405D	Hệ thống thông tin quản lý (điểm môn chính Toán nhân đôi)	D01	15
7	52340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01	120
8	52220201	Ngôn ngữ Anh (điểm môn chính: Tiếng Anh nhân đôi)	D01	100
9	52310101	Kinh tế	A01; D01	120

Thông tin về ngành và chuyên ngành thí sinh có thể xem chi tiết trên website [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn).

**\* Xét tuyển hệ đại học chính quy khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ năm 2017**

Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

**2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT**

Điểm xét tuyển của thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 vào từng ngành của Học viện cao hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT ít nhất 2 điểm.

**2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...**

Mã số trường: HTC

Mã số ngành:

<b>TT</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã ngành</b>
1	Ngành Tài chính – Ngân hàng	52340201
2	Ngành Kế toán	52340301
3	Ngành Quản trị kinh doanh	52340101
4	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	52340405
5	Ngành Kinh tế	52310101
6	Ngành Ngôn ngữ Anh	52220201

**Tổ hợp các môn thi tuyển để tham gia xét tuyển:**

<b>TT</b>	<b>Tên các môn thi</b>	<b>Mã tổ hợp</b>
1	Toán, Vật lí, Hóa học	A00
2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01
3	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	D01

**2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối với từng ngành đào tạo...**

**2.7.1. Hồ sơ đăng ký tuyển thẳng**

Thí sinh đăng ký tuyển thẳng gửi hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20/05/2017. Hồ sơ gồm:

a) Phiếu đăng ký tuyển thẳng (phụ lục 03);

b) Bản sao hợp lệ: Giấy chứng nhận là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GD&ĐT); Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Giấy chứng nhận đạt giải cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

c) Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6;

### **2.7.2. Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển**

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển vào Học viện gửi hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20/05/2017. Hồ sơ gồm:

a) Phiếu ĐKXT có ghi rõ đợt xét tuyển, cho phép thí sinh đăng ký tối đa 2 ngành của Học viện. Các ngành được xét theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 2;

b) Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển (phụ lục số 05);

c) Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; giấy chứng nhận đạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế;

d) 01 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh;

### **2.7.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP**

Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng gửi về Sở giáo dục và đào tạo trước ngày 20/05/2017. Hồ sơ gồm:

a) Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (phụ lục số 04);

b) Bản sao hợp lệ học bạ 3 năm học trung học phổ thông;

c) Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6;

d) Bản sao hợp lệ hộ khẩu thường trú;

### **2.7.4. Xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (không quá 1950 chỉ tiêu)**

#### **a. Quy định về hồ sơ**

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Học viện.

(2) Các giấy tờ thí sinh nộp kèm theo gồm:

+ Bản photo công chứng học bạ THPT.

+ Bản sao các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

Thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành của Học viện.

**b. Hình thức đăng ký:** Đăng kí xét tuyển theo một trong ba hình thức sau:

- Đăng ký online qua website của Học viện.

- Nộp trực tiếp tại hội trường 700 Học viện Tài chính, số 1 Lê Văn Hiến, Phường Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo thư đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh theo địa chỉ phòng 317, Ban Quản lý đào tạo, Học viện Tài chính, số 1 Lê Văn Hiến, Phường Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

**c) Thời gian nộp hồ sơ**

+ Nộp hồ sơ từ ngày dự kiến từ 05/06 - 20/6/2017, tạm dừng thu hồ sơ từ ngày 21/06 - 02/07/2017, tiếp tục thu nhận hồ sơ từ ngày 03/07/2017 đến 17h00 ngày 07/07/2017.

+ Xét tuyển, gửi giữ liệu về Bộ, công bố kết quả dự kiến trước ngày 15/07/2017 trên website của Học viện.

+ Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trước ngày 20/7 và phải nộp bản gốc giấy chứng nhận kết quả thi THPT Quốc gia năm 2017 (xem thông báo chi tiết trên website của Học viện).

Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Học viện dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT.

d) Lệ phí xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT: 100.000 đồng/ 1 hồ sơ

### ***2.7.5. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017***

***(Chỉ tiêu còn lại sau khi xét tuyển thẳng dựa vào kết quả học tập THPT)***

a) Đăng kí xét tuyển đợt 1: Thời gian ĐKXT đợt 1 theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thí sinh được ĐKXT vào tất các ngành của Học viện; thí sinh được điều chỉnh 1 lần nguyện vọng trong thời gian quy định của Bộ.

b) Đăng kí xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh nộp Phiếu ĐKXT cho Học viện qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc đăng kí trực tuyến hoặc nộp trực tiếp tại Học viện, nộp lệ phí ĐKXT qua tài khoản ngân hàng của Học viện (xem thông tin chi tiết trên website: hvtc.edu.vn).

Điểm nhận hồ sơ xét tuyển các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1. Thời gian ĐKXT đợt bổ sung Học viện sẽ thông báo trên trang thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.

c) Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin trong hồ sơ ĐKXT và hồ sơ đăng ký dự thi. Các trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc

buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin trong hồ sơ ĐKXT và hồ sơ đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

Các hồ sơ xét tuyển được gửi theo hai hình thức trên trong thời gian quy định đều là hợp lệ và được Học viện tiếp nhận để xét tuyển với giá trị như nhau.

### **2.7.6. Tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo**

<b>TT</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Tổ hợp 3 môn thi</b>
1	Tài chính – Ngân hàng	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01);
2	Kế toán	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01);
3	Quản trị kinh doanh	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01);
4	Hệ thống thông tin quản lý (Riêng tổ hợp D01 điểm môn chính Toán nhân đôi)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01);
5	Ngôn ngữ Anh (Điểm môn chính: tiếng Anh nhân đôi)	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01);
6	Kinh tế	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01).

### **2.8. Chính sách ưu tiên: Tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...**

Chính sách ưu tiên được quy định trong mục 2.3.1, 2.3.2 và 2.3.3 của đề án này.

### **2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

#### **2.9.1. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển thẳng và xét tuyển**

Sau khi có quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về lệ phí xét tuyển, Học viện sẽ thông báo chi tiết trên website: [www.hvtc.edu.vn](http://www.hvtc.edu.vn)

#### **2.9.2. Xét tuyển hệ đại học chính quy khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ năm 2017**

Lệ phí xét tuyển 100.000đ/hồ sơ.

### **2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có);**

- Chương trình đại trà: Học phí 4 năm là 34.200.000đ (mỗi kỳ đóng 4.275.000 đ).

- Chương trình chất lượng cao: Học phí 4 năm là 144.000.000đ (mỗi kỳ đóng 18.000.000 đ).

- Diện 3 tây, bộ đội gửi học: Học phí 4 năm là 143.640.000đ (mỗi kỳ đóng 17.955.000 đ).

- Chương trình liên kết đào tạo mỗi bên cấp một bằng đại học giữa Học viện tài chính với Trường Đại học Greenwich (Vương quốc Anh), học phí không thay đổi trong suốt 4 năm học như sau:

+ Học 4 năm trong nước: 260.000.000 đ (mỗi năm đóng: 65.000.000đ)

+ Học 3 năm trong nước + 1 năm tại Trường Đại học Greenwich (Vương quốc Anh): 660.000.000đ (mỗi năm đóng: 165.000.000đ).

### **3. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính**

#### **3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

##### **3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn, kí túc xá**

- Tổng diện tích đất của trường: 4,05 ha;

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 56138 m<sup>2</sup>;

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 17993 m<sup>2</sup> với 340 phòng.

##### **3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị**

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Các trang thiết bị chính</b>
	Phòng thực hành ...	Máy tính để bàn cấu hình cao, internet tốc độ cao, máy chiếu, camera giám sát, loa đài, mic, bộ lưu điện, các thiết bị nghe nhìn khác phục vụ sinh viên học tập và thực hành
	Phòng thí nghiệm...	
	.....	

##### **3.1.3. Thống kê phòng học**

<b>TT</b>	<b>Loại phòng</b>	<b>Số lượng</b>
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6

	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	98
	Số phòng học dưới 50 chỗ	2
	Số phòng học đa phương tiện	8

**3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện**

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành I	
	Nhóm ngành II	
	Nhóm ngành III	Gồm hơn 30000 đầu sách với 200000 cuốn; 1500 Ebook; 1 cơ sở dữ liệu ElibraryWB gồm 28 chủ đề chính với trên 13600 đầu tài liệu liên quan đến các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội; 130 đầu báo, tạp chí gồm tiếng Anh, tiếng Việt. Ngoài ra Thư viện còn được trang bị khoảng 30 máy tính phục vụ việc tra cứu dữ liệu và truy cập Internet của sinh viên.
	Nhóm ngành IV	
	Nhóm ngành V	
	Nhóm ngành VI	
	Nhóm ngành VII	Gồm hơn 30000 đầu sách với 200000 cuốn; 1500 Ebook; 1 cơ sở dữ liệu ElibraryWB gồm 28 chủ đề chính với trên 13600 đầu tài liệu liên quan đến các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội; 130 đầu báo, tạp chí gồm tiếng Anh, tiếng Việt. Ngoài ra Thư viện còn được trang bị khoảng 30 máy tính phục vụ việc tra cứu dữ liệu và truy cập Internet của sinh viên.

**3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu**

TT	Họ và tên	Chức danh	Bằng tốt nghiệp cao nhất
<b>Khối ngành III - Số lượng 299 giảng viên</b>			
1	Ngô Thị Thuỳ Quyên	GV	ThS
2	Lê Thị Bích Ngọc	GV	ThS
3	Lê Thanh Dung	GV	ThS
4	Phạm Thu Huyền	GV	ThS
5	Hy Thị Hải Yên	GV	ThS
6	Phạm Thu Trang	GV	ThS
7	Ngô Văn Lượng	GV	ThS
8	Nguyễn Văn Dậu	GVC	Ths

9	Nguyễn Thị Bạch Dương	GV	ThS
10	Bùi Tô Quyên	GV	ThS
11	Trần Ngọc Diệp	GV	ThS
12	Cần Mỹ Dung	GV	ThS
13	Nguyễn Thu Hiền	GV	TS
14	Mai Thị Thư	GV	ThS
15	Nguyễn Minh Thành	GV	ThS
16	Bùi Thị Thuý	GVC	Ths
17	Đặng Thế Hưng	GVC	Ths
18	Mai Thị Bích Ngọc	GVC	Ths
19	Ngô Xuân Ty	GV	ThS
20	Đỗ Thị Lan Hương	GV	ThS
21	Nguyễn Thị Hồng Vân	GV	ThS
22	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	GV	ThS
23	Nguyễn Thị Phương Tuyền	GV	ThS
24	Hồ Mai Ly	GV	ThS
25	Lê Thị Hương	GV	ThS
26	Nguyễn Thị Nga	GV	ThS
27	Phạm Phương Anh	GV	ThS
28	Trần Thị Phương Thảo	GV	ThS
29	Nguyễn Hương Giang	GV	ThS
30	Dương Thị Yên	GV	ThS
31	Đỗ Thị Thoa	GV	TS
32	Phí Thị Kiều Anh	GV	ThS
33	Ngô Như Vinh	GV	TS
34	Dương Thị Thắm	GV	ThS
35	Đặng Thị Hương	GV	ThS
36	Nguyễn Thị Thanh Phương	GV	ThS
37	Hoàng Thanh Hạnh	GV	TS
38	Nguyễn Thu Hảo	GV	ThS
39	Trần Thị Như Quỳnh	GV	ThS
40	Hoàng Thị Trang	GV	ThS
41	Bùi Thị Minh Thuý	GVC	Ths
42	Nguyễn Vĩnh Tuấn	GVC	Ths
43	Vũ Thuý Quỳnh	GVC	Ths
44	Nguyễn Thị Hồng Vân	GV	ThS
45	Trần Thị Đức Hạnh	GV	ThS
46	Trần Thị Ngọc Anh	GV	ThS
47	Hoàng Thị Kim Ứng	GV	ThS
48	Nguyễn Thanh Thuý	GV	TS
49	Lê Thị Hoa	GV	ThS
50	Trần Thị Tuyết	GV	ThS
51	Nguyễn Thị Huê	GV	ThS

52	Lại Thị Ngân	GV	ThS
53	Nguyễn Đào Tùng	GVC	TS
54	Ngô Thế Chi	GS, GVCC	TS
55	Ngô Thanh Hoàng	GVC	TS
56	Nguyễn Mạnh Thiều	GVC	TS
57	Võ Thị Phương Lan	GV	TS
58	Trần Văn Hợi	PGS, GVCC	TS
59	Mai Ngọc Anh	PGS, GVCC	TS
60	Thái Bá Công	GVC	TS
61	Trần Thị Ngọc Hân	GV	TS
62	Nguyễn Thị Ngọc Thạch	GV	TS
63	Nguyễn Tuấn Anh	GV	TS
64	Ngô Thị Thu Hồng	PGS, GVCC	TS
65	Lê Thị Diệu Linh	GV	TS
66	Bùi Thị Hằng	GV	TS
67	Bùi Thị Thu Hương	GV	TS
68	Nguyễn Thu Hoài	GV	TS
69	Nguyễn Quang Hưng	GV	TS
70	Lý Lan Yên	GV	TS
71	Đỗ Minh Thoa	GV	TS
72	Giang Thị Xuyên	PGS, GVCC	TS
73	Thịnh Văn Vinh	PGS, GVCC	TS
74	Phạm Tiến Hưng	PGS, GVCC	TS
75	Vũ Thuỳ Linh	GV	TS
76	Vũ Thị Phương Liên	GV	TS
77	Đinh Thị Thu Hà	GV	TS
78	Nguy Thu Hiền	GV	TS
79	Hoàng Văn Tường	GV	TS
80	Nguyễn Đình Đỗ	GS, GVCC	TS
81	Nguyễn Vũ Việt	PGS, GVCC	TS
82	Trương Thị Thuỷ	PGS, GVCC	TS
83	Chúc Anh Tú	PGS, GVCC	TS
84	Nguyễn Bá Minh	PGS, GVCC	TS
85	Bùi Thị Nguyệt Dung	GV	ĐH
86	Nguyễn Thị Lan Hương	GV	ThS
87	Nguyễn Thị Minh Hoà	GV	TS
88	Nguyễn Hoàng Tuấn	GV	ThS
89	Thái Bùi Hải An	GV	TS
90	Lương Thị ánh Hoa	GV	ThS
91	Phạm Quỳnh Mai	GV	ThS
92	Nguyễn Thị Hương Trà	GV	ThS
93	Vũ Việt Ninh	GV	ThS
94	Đào Duy Thuần	GV	ThS

95	Trần Thị Phương Mai	GV	ThS
96	Cao Phương Thảo	GV	ThS
97	Đoàn Thị Thu Hương	GVC	Ths
98	Nguyễn Thị Thu Hà	GVC	TS
99	Nguyễn ánh Nguyệt	GV	TS
100	Hoàng Thị Bích Hà	GV	ThS
101	Cao Minh Tiên	GV	ThS
102	Vũ Thị Thuý Nga	GV	ThS
103	Lê Thị Hằng Ngân	GV	ThS
104	Lâm Thị Thanh Huyền	GV	ThS
105	Trần Thị Thanh Hà	GV	TS
106	Vương Minh Phương	GV	TS
107	Nguyễn Thị Tuyết Mai	GV	ThS
108	Vũ Thị Lan Nhung	GV	ThS
109	Đào Thị Hảo	GV	ThS
110	Lê Thị Mai Anh	GV	ThS
111	Phí Thị Thu Hương	GV	ThS
112	Hoàng Thị Phương Lan	GV	ThS
113	Hà Thị Liên	GV	ThS
114	Nguyễn Đình Dũng	GV	ThS
115	Trần Thị Lan	GV	ThS
116	Đặng Thị Ái	GVC	Ths
117	Trần Thị Thu Hiền	GVC	Ths
118	Trần Cảnh Toàn	GVC	Ths
119	Hồ Anh Hoa	GV	ThS
120	Nguyễn Thu Hà	GV	ThS
121	Nguyễn Thị Thủy Dung	GV	ThS
122	Nguyễn Thủy Linh	GV	ThS
123	Hoàng Trung Đức	GV	ThS
124	Nguyễn Hữu Đại	GV	ThS
125	Nguyễn Thị Thảo	GV	ThS
126	Nguyễn Anh Quang	GV	ThS
127	Bạch Thị Thu Hường	GV	ThS
128	Đinh Thị Việt Nga	GV	ThS
129	Nguyễn Thành Đạt	GV	ThS
130	Hoàng Thị Thu Hường	GV	ThS
131	Đào Hồng Nhung	GV	ThS
132	Nguyễn Trường Phương	GV	ThS
133	Phạm Văn Hào	GV	ThS
134	Phạm Thanh Hà	GV	ThS
135	Đặng Văn Duy	GV	ThS
136	Phạm Thị Lan Anh	GV	ThS
137	Lê Thanh Hà	GVC	Ths

138	Đặng Lê Ngọc	GV	ThS
139	Phạm Thị Kim Len	GV	ThS
140	Phan Tiến Nam	GV	ThS
141	Dương Đức Thắng	GV	ThS
142	Nguyễn Thu Hương	GVC	Ths
143	Nguyễn Thanh Giang	GV	TS
144	Nguyễn Thị Thương Giang	GV	ThS
145	Phùng Thanh Loan	GV	ThS
146	Lê Thị Thuý	GV	ThS
147	Nguyễn Sơn Hải	GV	ThS
148	Bùi Thu Hà	GV	ThS
149	Nguyễn Kim Nhung	GV	ThS
150	Nguyễn Tuấn Dương	GV	ThS
151	Trần Thanh Thu	GV	ThS
152	Ngô Thị Kim Hoà	GV	ThS
153	Lưu Hữu Đức	GV	ThS
154	Nguyễn Thu Hà	GV	ThS
155	Hồ Quỳnh Anh	GV	TS
156	Nguyễn Trường Giang	GV	ThS
157	Nguyễn Thị Thuý Linh	GV	ThS
158	Phạm Minh Đức	GV	ThS
159	Bùi Thị Hà Linh	GV	ThS
160	Nguyễn Thị Hương Thuý	GV	ThS
161	Nguyễn Thùy Trang	GV	ThS
162	Phạm Nữ Mai Anh	GV	ThS
163	Trần Vinh Quang	GV	TS
164	Phạm Thị Bích Ngọc	GV	TS
165	Nguyễn Thị Kim Oanh	GV	TS
166	Vũ Duy Nguyên	GV	TS
167	Nguyễn Thị Thương Huyền	PGS, GVCC	TS
168	Nguyễn Thị Minh Tâm	PGS, GVCC	TS
169	Đoàn Minh Phụng	PGS, GVCC	TS
170	Hoàng Mạnh Cừ	PGS, GVCC	TS
171	Trịnh Hữu Hạnh	GV	TS
172	Nguyễn Lê Cường	GV	TS
173	Hoàng Văn Quỳnh	PGS, GVCC	TS
174	Nguyễn Minh Hoàng	GVC	TS
175	Nguyễn Hồ Phi Hà	GV	TS
176	Vũ Thị Bạch Tuyết	PGS, GVCC	TS
177	Nguyễn Tiên Thuận	PGS, GVCC	TS
178	Vũ Duy Vĩnh	PGS, GVC	TS
179	Trần Thị Việt Thạch	GV	TS
180	Đinh Xuân Hạng	PGS, GVCC	TS

181	Hà Minh Sơn	PGS, GVCC	TS
182	Nghiêm Văn Bảy	GVC	TS
183	Lã Thị Lâm	GVC	TS
184	Ngô Đức Tiên	GV	TS
185	Vũ Sỹ Cường	PGS, GVCC	TS
186	Hà Thị Doan Trang	GV	TS
187	Nguyễn Trọng Hoà	GV	TS
188	Phạm Thị Quyên	GVC	TS
189	Nghiêm Thị Thà	PGS, GVCC	TS
190	Trần Đức Trung	GV	TS
191	Hồ Thị Thu Hương	GV	TS
192	Nguyễn Thị Thanh	GV	TS
193	Bùi Đường Nghiêu	PGS, GVCC	TS
194	Nguyễn Thị Lan	GVC	TS
195	Bùi Tiên Hạnh	GVC	TS
196	Đặng Văn Du	PGS, GVCC	TS
197	Hoàng Thị Thuý Nguyệt	PGS, GVCC	TS
198	Phạm Thị Hoàng Phương	GV	TS
199	Đào Thị Bích Hạnh	GV	TS
200	Đinh Trọng Thịnh	PGS, GVCC	TS
201	Đỗ Đình Thu	GVC	TS
202	Lê Thu Huyền	GVC	TS
203	Phạm Ngọc Dũng	PGS, GVCC	TS
204	Dương Thị Thuý Nga	GV	TS
205	Nguyễn Thuỳ Linh	GV	TS
206	Vũ Quốc Dũng	GV	TS
207	Đoàn Hương Quỳnh	PGS, GVC	TS
208	Diêm Thị Thanh Hải	GV	TS
209	Bùi Văn Vân	PGS, GVCC	TS
210	Vũ Văn Ninh	PGS, GVCC	TS
211	Nguyễn Đăng Nam	PGS, GVCC	TS
212	Nguyễn Thị Hà	PGS, GV	TS
213	Bạch Thị Thanh Hà	GV	TS
214	Phạm Thị Thanh Hoà	GV	TS
215	Phạm Thị Vân Anh	GV	TS
216	Đặng Phương Mai	GV	TS
217	Nguyễn Thị Bảo Hiên	GV	TS
218	Mai Khánh Vân	GV	TS
219	Nguyễn Thị Thanh Hoài	PGS, GVCC	TS
220	Vương Thị Thu Hiên	PGS, GVCC	TS
221	Lý Phương Duyên	PGS, GVCC	TS
222	Nguyễn Thị Minh Hằng	GVC	TS
223	Tôn Thu Hiên	GVC	TS

224	Nguyễn Đình Chiên	GVC	TS
225	Nguyễn Ngọc Tuyên	GVC	TS
226	Nguyễn Tuấn Phương	GVC	TS
227	Nguyễn Trọng Thản	PGS, GVCC	TS
228	Lê Xuân Trường	PGS, GVCC	TS
229	Nguyễn Trọng Cơ	PGS, GVCC	TS
230	Phạm Văn Liên	PGS, GVCC	TS
231	Nhữ Trọng Bách	PGS, GV	TS
232	Nguyễn Linh Phương	GV	ĐH
233	Đỗ Khắc Hưởng	GV	ThS
234	Phạm Thị Hà	GV	TS
235	Nguyễn Quang Tuấn	GV	ThS
236	Nguyễn Thị Nhung	GV	ThS
237	Mai Mai	GV	ThS
238	Nguyễn Thị Vân Anh	GV	ThS
239	Lê Việt Nga	GV	ThS
240	Đinh Thị Len	GV	ThS
241	Nguyễn Ngọc Lan	GV	ThS
242	Đỗ Thị Nâng	GV	ThS
243	Lê Hoàng Anh	GV	ThS
244	Hồ Thị Hoà	GV	ThS
245	Nguyễn Quang Sáng	GV	ThS
246	Trần Thị Hiên	GV	ThS
247	Trần Thanh Mai	GV	ThS
248	Đỗ Công Nông	GVC	Ths
249	Võ Thị Vân Khánh	GV	TS
250	Lê Xuân Đại	GV	ThS
251	Trần Tuấn Anh	GV	ThS
252	Đào Thị Hương	GV	ThS
253	Đặng Thị Tuyết	GV	ThS
254	Trần Thị Ngọc Diệp	GV	ThS
255	Lương Thị Hạnh Ngân	GV	ThS
256	Đào Thị Minh Thanh	PGS, GVCC	TS
257	Nguyễn Sơn Lam	GV	TS
258	Phạm Văn Nhật	GVC	TS
259	Nguyễn Đức Lợi	GVC	TS
260	Nguyễn Thị Thu Hương	GVC	TS
261	Nguyễn Xuân Điền	GV	TS
262	Lê Việt Anh	GV	TS
263	Phạm Đức Vinh	GV	ĐH
264	Vũ Thị Tuyết Thanh	GV	ĐH
265	Hoàng Thị Hoa	GVC	Ths
266	Phạm Thị Tiêu Thanh	GVC	Ths

267	Đinh Thị Hải Phong	GVC	Ths
268	Nguyễn Thị Kim Oanh	GV	ThS
269	Cao Minh Hạnh	GV	ThS
270	Nguyễn Lan Phương	GV	ThS
271	Nguyễn Thị Thanh Giang	GV	ThS
272	Lê Thị Liên	GV	ThS
273	Nguyễn Thê Anh	GV	ThS
274	Ngô Tiên Dũng	GV	ThS
275	Nguyễn Thị Mai Phương	GV	ThS
276	Nguyễn Hồng Nhung	GV	ThS
277	Hoàng Phương Thảo	GVC	Ths
278	Phạm Minh Ngọc Hà	GV	ThS
279	Nguyễn Tuấn Nam	GV	ThS
280	Hoàng Hữu Sơn	GV	ThS
281	Hoàng Thị Thanh Liễu	GV	ThS
282	Đào Minh Tâm	GV	ThS
283	Hoàng Vân Anh	GV	ThS
284	Nguyễn Văn Kim	GV	ThS
285	Phan Phước Long	GVC	Ths
286	Nguyễn Hữu Xuân Trường	GV	TS
287	Đông Thị Ngọc Lan	GV	ThS
288	Phạm Thái Huyền Trang	GV	ThS
289	Hoàng Hải Xanh	GV	ThS
290	Nguyễn Sĩ Thiệu	GV	ThS
291	Trần Thị Hương	GV	ThS
292	Đào Đức Hoàng	GV	ThS
293	Nguyễn Đình Sơn Thành	GV	ThS
294	Phạm Minh Việt	GV	ThS
295	Hà Văn Sang	GV	TS
296	Phạm Thị Kim Vân	PGS, GVCC	TS
297	Chu Văn Tuấn	GVC	TS
298	Trần Thị Hoa Thơm	GVC	TS
299	Vũ Bá Anh	GVC	TS
<b>Khôi ngành VII - Số lượng 40 giảng viên</b>			
300	Bùi Thị Tuyết Mai	GV	ĐH
301	Phạm Thị Lan Phương	GVC	Ths
302	Phạm Phương Oanh	GV	ThS
303	Cao Phương Thảo	GV	ThS
304	Nguyễn Thị Lan Anh	GV	ThS
305	Đào Thị Oanh	GV	ThS
306	Đoàn Thị Thủy	GV	ThS
307	Nguyễn Thị Thanh Thanh	GV	ThS
308	Trần Hương Giang	GVC	Ths

309	Trương Thị Minh Hạnh	GV	ThS
310	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	GV	ThS
311	Trần Thu Hoài	GV	ThS
312	Trần Thị Thu Nga	GV	ThS
313	Ngô Thị Việt Anh	GV	ThS
314	Phan Thị Xuân	GV	ThS
315	Phan Thị Hà My	GV	ThS
316	Nguyễn Phúc Đài	GVC	Ths
317	Vũ Duy Minh	GVC	Ths
318	Phan Thị Tiên Bình	GVC	Ths
319	Nguyễn Hồng Nhung	GV	ThS
320	Lê Thị Hồng Thuỷ	GVC	Ths
321	Hồ Thị Hoài Thu	GV	ThS
322	Đỗ Ngọc Thanh	GV	ThS
323	Đỗ Thị Kiều Phương	GV	ThS
324	Đoàn Thị Hải Yên	GV	ThS
325	Trần Xuân Hải	PGS, GVCC	TS
326	Đình Văn Hải	PGS, GVCC	TS
327	Lương Thu Thuỷ	GV	TS
328	Trần Phương Anh	GV	TS
329	Nguyễn Văn Dân	PGS, GVCC	TS
330	Nguyễn Quốc Bình	GVC	TS
331	Đỗ Thị Thục	GVC	TS
332	Vũ Văn Hương	GV	TS
333	Nguyễn Thị Việt Nga	GV	TS
334	Phạm Quỳnh Mai	GV	TS
335	Lê Thị Thanh	PGS, GVCC	TS
336	Hoàng Thị Giang	GVC	TS
337	Hoàng Thu Hằng	GVC	TS
338	Tô Mai Thanh	GV	TS
339	Phạm Thị Hồng Nhung	GV	TS
<b>Khối ngành Chung - Số lượng 143 giảng viên</b>			
340	Nguyễn Trọng Hồng	GV	ĐH
341	Phan Tiên Thái	GV	ĐH
342	Phạm Ngọc Long	GV	ĐH
343	Bùi Văn Khanh	GV	ĐH
344	Nguyễn Thị Hoa	GV	ĐH
345	Ngô Quang Trung	GV	ĐH
346	Lưu Trọng Đại	GV	ĐH
347	Dương Thị Diệu Linh	GV	ĐH
348	Nguyễn Hữu Đại	GV	ĐH
349	Phạm Trung Kiên	GVC	Ths
350	Phạm Thị Mai Oanh	GV	ThS

351	Nguyễn Thanh Quý	GV	ThS
352	Đặng Thị Huệ	GV	ThS
353	Nguyễn Ngọc Ánh	GV	ThS
354	Trần Phương Thúy	GV	ThS
355	Bùi Xuân Hóa	GV	Ths
356	Lê Thị Hồng Nhung	GV	Ths
357	Nguyễn Thị Hằng	GV	ThS
358	Đình Gia Viện	GV	ThS
359	Ngô Văn Tôn	GVC	Ths
360	Đỗ Thị Thu Thúy	GV	ThS
361	Trịnh Đình Hùng	GV	ThS
362	Đàm Tuấn Anh	GV	ThS
363	Nguyễn Quốc Việt	GV	ThS
364	Trần Huy Thảo	GV	ThS
365	Hoàng Hồng Gấm	GV	ThS
366	Lê Anh Hoà	GV	ThS
367	Đỗ Minh Thông	GV	ThS
368	Kiều Minh Thụy	GV	ThS
369	Nguyễn Thị Quỳnh Châm	GV	Ths
370	Nguyễn Văn Luyện	GV	ThS
371	Lê Thị Nhung	GV	ThS
372	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	GV	ThS
373	Bùi Thị Minh Nguyệt	GV	ThS
374	Đoàn Thị Hải	GVC	Ths
375	Vũ Thị Thu Hương	GV	ThS
376	Nguyễn Hoài Anh	GV	ThS
377	Vương Thuý Hợp	GV	ThS
378	Phạm Quỳnh Trang	GV	ThS
379	Đặng Thị Thu Giang	GV	ThS
380	Hoàng Thị Hồng Hạnh	GV	ThS
381	Đỗ Thị Thu Hiền	GV	ThS
382	Phạm Thị Xinh	GV	ThS
383	Vũ Thị Hồng Thắm	GV	ThS
384	Nguyễn Thị Huyền Thương	GV	ThS
385	Nguyễn Ngọc Tuấn	GV	ThS
386	Nguyễn Hoài Thương	GV	ThS
387	Trương Thị Diệu Linh	GVC	Ths
388	Nguyễn Thị Bích Ngọc	GVC	Ths
389	Phạm Thị Hồng Hạnh	GVC	Ths
390	Trần Trung Kiên	GV	ThS
391	Đào Thị Kim Cúc	GV	ThS
392	Phan Thị Phương Thanh	GV	ThS
393	Đàm Thanh Tú	GV	TS

394	Nguyễn Thu Thủy	GV	ThS
395	Đỗ Thị Lan Hương	GV	ThS
396	Trần Thị Minh Nguyệt	GV	ThS
397	Mai Thị Thu Trang	GV	ThS
398	La Văn Thịnh	GV	ThS
399	Khuất Quang Thành	GV	ThS
400	Lê Thị Liễu	GV	ThS
401	Lưu Trường Giang	GVC	Ths
402	Phạm Trọng Anh	GVC	Ths
403	Cao Thị Thảo	GVC	Ths
404	Nguyễn Thị Thu Hiền	GVC	Ths
405	Nguyễn Thị Hạnh	GVC	Ths
406	Vũ Thị Thanh Tình	GV	ThS
407	Nguyễn Bằng Đăng Ngọc	GV	ThS
408	Trương Văn Quý	GVC	Ths
409	Hà Quý Tình	PGS, GVCC	TS
410	Vũ Bá Thế	PGS, GVC	TS
411	Phan Thị Thoa	GV	TS
412	Lương Quang Hiền	GV	TS
413	Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	GVC	TS
414	Cù Thu Thủy	GV	TS
415	Vũ Thị Vinh	PGS, GVCC	TS
416	Nguyễn Thị Tú	GVC	TS
417	Phạm Mậu Tuyên	GVC	TS
418	Nguyễn Văn Sanh	GVC	TS
419	Nguyễn Thị Hào	GVC	TS
420	Dương Quốc Quân	GV	TS
421	Nguyễn Văn Quý	PGS, GVC	TS
422	Đinh Công Sơn	GVC	TS
423	Vũ Lê Anh	GV	ĐH
424	Nguyễn Trà My	GV	ĐH
425	Cao Thị Hoa	GV	ĐH
426	Đỗ Khắc Trường	GV	ĐH
427	Nguyễn Thị Quyên	GV	ĐH
428	Nguyễn Thị Thuý	GVC	Ths
429	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	GV	ThS
430	Đặng Phương Mai	GV	ThS
431	Nguyễn Thị Phương Thảo	GV	ThS
432	Trần Thị Thu Nhung	GV	ThS
433	Đỗ Thành Trung	GV	ThS
434	Nguyễn Thu Giang	GV	TS
435	Phạm Thị Thu	GV	ThS
436	Bùi Thị Bích Thủy	GV	ThS

437	Phạm Thị Liên Ngọc	GV	ThS
438	Nguyễn Thị Thuỳ Hương	GV	ThS
439	Lê Thị Hương Giang	GV	ThS
440	Phạm Thị Tâm	GV	ThS
441	Nguyễn Thanh Huyền	GV	ThS
442	Vũ Quỳnh Nga	GV	ThS
443	Vũ Thị Phượng	GV	ThS
444	Nguyễn Thị Vân Anh	GV	ThS
445	Nguyễn Thị Tâm	GV	ThS
446	Nguyễn Xuân Hương Giang	GV	ThS
447	Trịnh Thị Thu Phương	GV	ThS
448	Tạ Đình Hòa	GV	ThS
449	Vũ Thị Thanh Hà	GV	ThS
450	Hà Thị Phương Mai	GV	ThS
451	Hoàng Thanh Loan	GV	ThS
452	Nguyễn Quốc Tuấn	GV	ThS
453	Nguyễn Quỳnh Như	GV	ĐH
454	Phạm Thị Việt Hà	GV	ĐH
455	Vũ Thị Thu Hương	GV	ĐH
456	Bùi Hà Hạnh Quyên	GV	ĐH
457	Nguyễn Văn Sâm	GVC	Ths
458	Vũ Hồng Nhung	GV	ThS
459	Trần Thị Phương Dịu	GV	ThS
460	Hoàng Hải Ninh	GV	ThS
461	Nguyễn Thanh Thảo	GV	ThS
462	Vũ Thị Lê Hoa	GV	ThS
463	Nguyễn Thị Duyên	GV	ThS
464	La Lương Hạnh	GV	ThS
465	Phạm Thanh Thủy	GV	ThS
466	Lê Thị Hồng Thúy	GV	ThS
467	Nguyễn Thị Tuyết	GV	ThS
468	Nguyễn Minh Hạnh	GV	ThS
469	Nguyễn Đình Hoàn	GV	TS
470	Đào Thị Thúy Hương	GV	ThS
471	Đàm Thị Diệu Thúy	GV	ThS
472	Vũ Thị Hằng Nga	GV	ThS
473	Nguyễn Tiên Đức	GV	ThS
474	Nguyễn Vũ Minh	GV	ThS
475	Lưu Huyền Trang	GV	ThS
476	Phạm Thị Thu Dung	GV	ThS
477	Nguyễn Hương Ly	GV	ThS
478	Nguyễn Xuân Thạch	PGS, GVC	TS
479	Đỗ Thị Phi Hoài	PGS, GVCC	TS

480	Ngô Văn Hiến	PGS, GVCC	TS
481	Trần Minh Thu	GV	ThS
482	Vũ Ngọc Linh	GV	ĐH

Trên đây là Đề án tuyển sinh năm 2017 của Học viện, trong quá trình thực hiện, về thời gian và tiến độ các bước công việc; căn cứ vào tình hình tuyển sinh, Học viện sẽ điều chỉnh và công khai kịp thời trên website hvtc.edu.vn./.

**GIÁM ĐỐC**

**(đã ký)**

**Nguyễn Trọng Cơ**